

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY

30 THÁNG 9 NĂM 2015

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Đồng Nai, Tháng 11 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.479.731.037.175	1.772.013.194.172
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	332.026.754.140	1.370.410.246.815
Tiền	111		27.026.754.140	48.410.246.815
Các khoản tương đương tiền	112		305.000.000.000	1.322.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	640.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		640.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.143.705.930	62.298.918.440
Phải thu của khách hàng	131		29.996.770.715	40.767.881.540
Trả trước cho người bán	132		19.304.709.481	17.247.360.790
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	7.690.873.063	5.318.366.667
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(848.647.329)	(1.034.690.557)
Hàng tồn kho	140	9	448.775.055.320	335.150.190.528
Hàng tồn kho	141		451.030.515.160	349.086.694.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.255.459.840)	(13.936.504.431)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.785.521.785	4.153.838.389
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.785.521.785	2.044.248.083
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.043.493
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	2.105.546.813

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		747.635.382.314	716.779.582.520
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.075.161.000	175.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.075.161.000	175.500.000
Tài sản cố định	220		584.083.143.768	611.957.966.014
Tài sản cố định hữu hình	221	10	568.106.367.553	595.428.080.363
Nguyên giá	222		822.100.734.074	804.756.332.098
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.994.366.521)	(209.328.251.735)
Tài sản cố định vô hình	227	11	15.976.776.215	16.529.885.651
Nguyên giá	228		18.323.959.390	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.347.183.175)	(1.794.073.739)
Tài sản dở dang dài hạn	240		136.358.193.299	87.597.114.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	136.358.193.299	87.597.114.015
Tài sản dài hạn khác	260		26.118.884.247	17.049.002.491
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.081.098.426	5.332.581.654
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20.037.785.821	11.716.420.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.227.366.419.489	2.488.792.776.692

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		662.073.412.787	1.012.291.149.788
Nợ ngắn hạn	310		590.515.964.092	1.011.283.461.088
Phải trả người bán	311		142.416.236.327	194.213.214.701
Người mua trả tiền trước	312		14.014.155.019	9.804.035.705
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	7.822.710.920	35.290.485.567
Phải trả người lao động	314		4.268.851.657	-
Chi phí phải trả	315	15	172.161.448.788	213.770.744.052
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.929.586.460	1.018.370.161
Vay ngắn hạn	320	17(a)	225.871.077.463	533.006.478.863
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	21.031.897.458	24.180.132.039
Nợ dài hạn	330		71.557.448.695	1.007.688.700
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	4.057.448.695	1.007.688.700
Vay dài hạn	338	17(b)	67.500.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.565.293.006.702	1.476.501.626.904
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.565.293.006.702	1.476.501.626.904
Vốn cổ phần	411	20	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.056.016.565.787	967.225.185.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.227.366.419.489	2.488.792.776.692

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			2015	2014	30/09/2015	30/09/2014
			VND	VND	VND	VND
			Phân loại lại		Phân loại lại	
Doanh thu bán hàng	1	24	669.941.867.211	732.704.204.873	1.801.363.712.491	1.980.677.263.931
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	21.461.701.740	22.531.718.488	64.643.869.230	53.280.646.070
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	648.480.165.471	710.172.486.385	1.736.719.843.261	1.927.396.617.861
Giá vốn hàng bán	11	25	419.379.914.871	459.480.260.261	1.166.350.598.376	1.248.868.197.179
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		229.100.250.600	250.692.226.124	570.369.244.885	678.528.420.682
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.868.232.917	12.817.831.322	35.463.191.087	49.401.488.509
Chi phí tài chính	22	27	88.052.084	2.189.332.533	19.074.200.898	5.383.421.947
Chi phí bán hàng	25		167.717.354.354	152.804.630.300	444.688.180.924	427.238.281.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.746.878.953	11.645.325.205	53.830.528.762	35.829.581.157
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		54.416.198.126	96.870.769.408	88.239.525.388	259.478.624.901
Thu nhập khác	31		268.404.790	375.141.828	403.860.097	2.423.834.070
Chi phí khác	32		211.522.344	3.152.889	407.207.062	1.274.674.528
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		56.882.446	371.988.939	(3.346.965)	1.149.159.542
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.473.080.572	97.242.758.347	88.236.178.423	260.627.784.443
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		520.342.853	5.854.448.424	5.508.249.559	36.535.936.158
Chi phí/ (Lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		6.655.441.038	273.921.257	(8.321.364.984)	(31.287.493.493)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.297.296.681	91.114.388.666	91.049.293.848	255.379.341.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.779	3.428	3.426	9.608

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		88.236.178.423	260.627.784.443
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		45.437.770.463	28.015.160.328
Các khoản dự phòng	03		4.686.278.752	(622.580.758)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(939.817.104)	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	05		-	(105.020.203)
Lãi tiền gửi	05		(33.220.778.533)	(27.799.906.134)
Chi phí lãi vay	06		9.226.926.067	4.633.567.936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.426.558.068	264.749.005.612
Biến động các khoản phải thu	09		8.296.106.571	(48.818.397.090)
Biến động hàng tồn kho	10		(118.445.143.544)	(282.985.082.276)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(44.343.788.463)	208.734.983.241
Biến động chi phí trả trước	12		1.609.023.055	2.269.253.650
			(39.457.244.313)	143.949.763.137
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.610.074.782)	(4.768.562.915)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.882.359.893)	(33.417.174.024)
Tiền (chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.406.148.631)	(16.677.271.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(58.355.827.619)	89.086.754.272
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền (chi) mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(134.124.100.342)	(24.245.658.146)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		73.900.000	1.180.545.455
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(3.341.000.000.000)	(2.020.053.333.333)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		2.701.000.000.000	2.020.053.333.333
Tiền thu lãi tiền gửi	27		32.679.610.477	28.378.739.467
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(741.370.589.865)	5.313.626.776

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.224.522.815.724	1.087.061.049.077
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.464.158.217.124)	(1.099.553.013.832)
Tiền trả cổ tức	36		-	(31.894.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(239.635.401.400)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.039.361.818.884)	50.013.454.293
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.370.410.246.815	751.034.054.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		978.326.209	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	332.026.754.140	801.047.509.038

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai và một chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội (“Chi nhánh”). Các báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và Chi nhánh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 418 nhân viên (31/12/2014: 537 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)); và
- Lãi trên cô phiếu (thuyết minh số 4(s)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 4 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa những rủi ro do giảm giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tổng hợp với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan. Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	99.337.776	81.893.200
Tiền gửi ngân hàng	26.927.416.364	48.328.353.615
Các khoản tương đương tiền	305.000.000.000	1.322.000.000.000
	332.026.754.140	1.370.410.246.815

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	640.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày lập báo cáo.

7. Phải thu khác – Ngắn hạn và dài hạn

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.149.784.723	4.608.616.667
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.059.393.000	709.750.000
Các khoản phải thu khác	481.695.340	-
	7.690.873.063	5.318.366.667

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Phân loại lại
Các khoản ký quỹ dài hạn	1.075.161.000	175.500.000

8. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND
Số dư đầu kỳ	1.034.690.557	1.179.258.746
Hoàn nhập	(134.000.000)	(40.000.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(52.043.228)	(104.568.189)
Số dư cuối kỳ	848.647.329	1.034.690.557

9. Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	23.213.124.800	-
Nguyên vật liệu	184.664.051.489	(1.436.115.591)	224.249.668.781	(11.121.424.671)
Công cụ và dụng cụ	8.909.232.392	-	5.747.344.120	-
Thành phẩm	253.332.266.703	(559.596.449)	92.893.545.014	(2.815.079.760)
Hàng hóa	4.124.964.576	(259.747.800)	2.983.012.244	-
	451.030.515.160	(2.255.459.840)	349.086.694.959	(13.936.504.431)

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.936.504.431	9.748.253.002
Tăng dự phòng trong kỳ	4.820.278.753	1.817.345.853
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(16.501.323.344)	(3.303.582.322)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.399.926.611)
Số dư cuối kỳ	2.255.459.840	5.255.888.289

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	201.197.847.406	598.282.691.699	1.183.166.169	4.092.626.824	804.756.332.098
Tăng trong kỳ	33.854.205	102.300.700	-	-	136.154.905
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.298.115.548	5.385.386.491	-	743.291.273	17.426.793.312
Phân loại lại	(15.115.296.794)	13.229.378.397	1.885.918.397	-	-
Thanh lý	(134.810.000)	(83.736.241)	-	-	(218.546.241)
Số dư cuối kỳ	197.279.710.365	616.916.021.046	3.069.084.566	4.835.918.097	822.100.734.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.564.530.569	182.978.211.338	938.509.233	2.847.000.595	209.328.251.735
Khấu hao trong kỳ	7.835.107.593	36.357.714.765	377.555.144	314.283.525	44.884.661.027
Phân loại lại	(4.763.097.653)	3.979.474.435	783.623.218	-	-
Thanh lý	(134.810.000)	(83.736.241)	-	-	(218.546.241)
Số dư cuối kỳ	25.501.730.509	223.231.664.297	2.099.687.595	3.161.284.120	253.994.366.521
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	178.633.316.837	415.304.480.361	244.656.936	1.245.626.229	595.428.080.363
Số dư cuối kỳ	171.777.979.856	393.684.356.749	969.396.971	1.674.633.977	568.106.367.553

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 132.236 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 (1/1/2015: 122.618 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 440.859 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.208.364.121	585.709.618	1.794.073.739
Khấu hao trong kỳ	302.091.030	251.018.406	553.109.436
Số dư cuối kỳ	1.510.455.151	836.728.024	2.347.183.175
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.111.521.629	418.364.022	16.529.885.651
Số dư cuối kỳ	15.809.430.599	167.345.616	15.976.776.215

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 15.809 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	87.597.114.015	451.055.598.450
Tăng trong kỳ	69.360.586.125	43.253.652.732
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.426.793.312)	(436.039.668.279)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.098.813.529)	(1.463.394.693)
Thanh lý	(73.900.000)	-
Số dư cuối kỳ	136.358.193.299	56.806.188.210

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.332.581.654	6.858.370.285
Tăng trong kỳ	-	475.550.000
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	3.098.813.529	1.463.394.693
Thanh lý	(91.695.807)	(5.403.510)
Phân bổ trong kỳ	(3.073.875.248)	(3.068.333.633)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.081.098.426	5.723.577.835

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.122.415.868	27.629.618.873
Thuế xuất, nhập khẩu	58.140.115	7.457.377.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	520.342.853	-
Thuế thu nhập cá nhân	121.812.084	203.488.697
	<hr/>	<hr/>
	7.822.710.920	35.290.485.567

15. Chi phí phải trả

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	16.633.592.562	20.398.142.398
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	74.098.413.589	83.293.306.546
Chiết khấu thương mại	2.454.977.095	18.686.819.947
Chi phí trưng bày	6.439.372.422	9.954.949.730
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	11.117.058.571	7.045.941.760
Chi phí tài chính	215.993.385	1.517.204.600
Chi phí phải trả công ty liên quan	33.210.574.519	54.655.987.188
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	4.355.862.613	3.320.199.081
Chi phí khác	23.635.604.032	14.898.192.802
	<hr/>	<hr/>
	172.161.448.788	213.770.744.052

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.117.331.090	419.034.658
Nhận đặt cọc, ký quỹ	289.442.500	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.522.812.870	449.335.503
	2.929.586.460	1.018.370.161

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn	4.057.448.695	1.007.688.700

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	207.871.077.463	207.871.077.463	533.006.478.863	533.006.478.863
Vay dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
	225.871.077.463	225.871.077.463	533.006.478.863	533.006.478.863

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	85.500.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.000.000.000)	-
	67.500.000.000	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	30/09/2015
		năm		VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	85.500.000.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 456.668 triệu VND (01/01/2015: Không) (Thuyết minh 10 và 11). Số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được hoàn trả trong 19 quý, mỗi quý trả 4.500 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	24.180.132.039	15.744.327.427
Trích lập trong kỳ	-	19.343.143.162
Sử dụng trong kỳ	(3.148.234.581)	(10.907.338.550)
Số dư cuối kỳ	21.031.897.458	24.180.132.039

Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty tại ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định trích lập 19.343.143.162 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND Phân loại lại	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	624.434.392.212	1.133.710.833.127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	255.379.341.778	255.379.341.778
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(5.899.000.000)	(5.899.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(19.343.143.162)	(19.343.143.162)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	732.645.240.162	1.241.921.681.077
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	91.049.293.848	91.049.293.848
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.257.914.050)	(2.257.914.050)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.056.016.565.787	1.565.293.006.702

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<hr/>				
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là VND39.585.566.068 đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 21 tháng 04 năm 2015 đã quyết định giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và không phân phối cổ tức (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014; Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 18 tháng 04 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền VND31.894.962.000, tương đương VND1.200 trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	983.165	22.062.216.990	1.482.677	31.677.384.063

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND Phân loại lại
Tổng doanh thu	1.801.363.712.491	1.980.677.263.931
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(34.968.460.643)	(48.801.177.632)
▪ Hàng bán bị trả lại	(29.675.408.587)	(4.479.468.438)
Doanh thu thuần	1.736.719.843.261	1.927.396.617.861

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015 VND	30/09/2014 VND Phân loại lại
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	1.167.260.556.978	1.258.302.677.860
▪ Thuế nhập khẩu được hoàn	(5.730.237.355)	(8.851.899.923)
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.820.278.753	(582.580.758)
	1.166.350.598.376	1.248.868.197.179

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.220.778.533	27.799.906.134
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.242.412.554	1.973.367.982
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.628.214.393
	<hr/> 35.463.191.087	<hr/> 49.401.488.509 <hr/>

27. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.226.926.067	4.633.567.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	990.119.813	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.857.155.018	749.854.011
	<hr/> 19.074.200.898	<hr/> 5.383.421.947 <hr/>

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	91.049.293.848	255.379.341.778
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.426	9.608

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (ngày 30 tháng 09 năm 2014: Không).

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch chủ yếu		Phải thu/(Phải trả)	
	Giai đoạn chín tháng kết thúc	30/09/2014	Tại ngày	30/09/2015
	30/09/2015	30/09/2014	30/09/2015	01/01/2015
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
(trước đây là “Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San”)				
Mua hàng hóa	10.570.030.713	2.893.303.701	(7.806.521.423)	(102.932.953)
Bán hàng hóa	28.272.360.455	152.729.501	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	84.873.378.932	74.249.253.304	(30.718.729.965)	(54.655.987.188)
Cổ tức bằng tiền	-	16.969.093.200	-	-

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	01/01/2015 (Phân loại lại) VND	01/01/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.318.366.667	4.608.616.667
Tài sản ngắn hạn khác	-	709.750.000
Phải thu dài hạn khác	175.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	175.500.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	39.585.566.068
Quỹ đầu tư phát triển	213.510.848.947	173.925.282.879

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/09/2014 VND (phân loại lại)	30/09/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng	1.980.677.263.931	1.980.339.297.750
Giá vốn hàng bán	1.248.868.197.179	1.243.852.549.921
Chi phí bán hàng	427.238.281.186	441.066.466.488
Thu nhập khác	2.423.834.070	11.613.700.174
Chi phí khác	1.274.674.528	1.314.036.407

31. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chín tháng đầu năm 2015 giảm 164 tỷ VNĐ tương đương 64% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

- Hoạt động kinh doanh chính giảm 143 tỷ do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và chi phí khuyến mãi tăng. Trong năm 2015, Công ty tung sản phẩm đặc biệt cho dịp Tết "Gia đình là số 1" và một số sản phẩm mới như Nước tăng lực trà xanh F247, Cà phê sữa đá Wake up Sài Gòn và đẩy mạnh nhiều chiến dịch quảng cáo, khuyến mãi cho các sản phẩm này.
- Hoạt động tài chính giảm 27 tỷ.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc